

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 4 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi**  
**ngân sách nhà nước năm 2024**

**CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 85 /QĐ-CTHADS ngày 04 tháng 04 năm 2024 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố công khai giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng (chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, phụ trách kế toán ngân sách nhà nước và các Chi cục Thi hành án dân sự huyện, thành phố tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Tổng cục THADS;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KT.



**CỤC TRƯỞNG**

**Đặng Đình Quyền**



TỔNG CỤC THỊ HÀNH AN DÂN SỰ  
CỤC THỊ HÀNH AN DÂN SỰ TỈNH LÂM DỒNG  
Chương: 014

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHẦN BỎ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024  
Kèm theo Quyết định số 86 /QĐ-CTHADS ngày 04/4/2024 của Cục trưởng Cục Thị hành an dân sự tỉnh Lâm Đồng)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp /đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Đơn vị tính: 1,000 đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Trong đó |            |               |               |               |            |              |             |             |             |
|-------|---------------------------------------------|-------------------|--------------------|----------|------------|---------------|---------------|---------------|------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
|       |                                             |                   |                    | VP Cục   | THA Đà Lạt | THA Lạc Dương | THA Đơn Dương | THA Đức Trọng | THA Lâm Hà | THA Đam Rông | THA Di Linh | THA Bảo Lâm | THA Đà Huoi |
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | -                 | -                  | -        | -          | -             | -             | -             | -          | -            | -           | -           | -           |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                          | -                 | -                  | -        | -          | -             | -             | -             | -          | -            | -           | -           | -           |
|       | Phí Thị hành                                | -                 | -                  |          |            |               |               |               |            |              |             |             |             |
| 2     | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |                   |                    |          |            |               |               |               |            |              |             |             |             |
| 2.1   | Chi nộp tổng cục THA                        |                   |                    |          |            |               |               |               |            |              |             |             |             |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |                   |                    |          |            |               |               |               |            |              |             |             |             |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |                   |                    |          |            |               |               |               |            |              |             |             |             |
| 2.2   | Chi quản lý hành chính                      |                   |                    |          |            |               |               |               |            |              |             |             |             |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            |                   |                    |          |            |               |               |               |            |              |             |             |             |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      | -                 | -                  |          |            |               |               |               |            |              |             |             |             |
| 2.3   | Tiết kiệm 40% để cải cách tiền lương        |                   |                    |          |            |               |               |               |            |              |             |             |             |
| 3     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                     | -                 | -                  | -        | -          | -             | -             | -             | -          | -            | -           | -           | -           |
| 3.1   | Lệ phí                                      |                   | -                  |          |            |               |               |               |            |              |             |             |             |
| 3.2   | Phí Thị hành                                | -                 |                    |          |            |               |               |               |            |              |             |             |             |
| II    | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 150.500           | 150.500            | 150.500  | -          | -             | -             | -             | -          | -            | -           | -           | -           |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      | 150.500           | 150.500            | 150.500  | -          | -             | -             | -             | -          | -            | -           | -           | -           |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            |                   |                    |          |            |               |               |               |            |              |             |             |             |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      | 150.500           | 150.500            | 150.500  |            |               |               |               |            |              |             |             |             |

*[Handwritten signature]*